

**CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM  
TẠI...**

**Tên đơn vị:**

**Mã đơn vị:**

**Biểu mẫu số 4**

**DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM....**

*(Dùng cho cơ quan Việt Nam ở nước ngoài báo cáo cơ quan chủ quản)*

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BTC ngày 3 tháng 2 năm 2020 của Bộ Tài chính)*

Hệ số địa bàn

Tổng số biên chế cán bộ công chức

Tổng số phụ nhân/phụ quân

Tổng số con chưa thành niên đi theo

*Đơn vị tính USD*

| Nhóm/<br>Tiểu<br>Nhóm/  | Tiểu<br>mục | Nội dung                                                       | Quyết<br>toán<br>năm<br>trước | Năm hiện hành           |                     | Dự toán năm kế hoạch |                       |              | Ghi<br>chú |
|-------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|--------------|------------|
|                         |             |                                                                |                               | Dự toán<br>được<br>giao | Ước<br>thực<br>hiện | KP<br>tự<br>chủ      | KP<br>không tự<br>chủ | Tổng<br>cộng |            |
| A                       | B           | C                                                              | 1                             | 2                       | 3                   | 4                    | 5                     | 6=4+5        | 7          |
|                         |             | <b>TỔNG SỐ</b>                                                 |                               |                         |                     |                      |                       |              |            |
| <b>Nhóm 0500</b>        |             | <b>Chi hoạt động</b>                                           |                               |                         |                     |                      |                       |              |            |
| <b>- Tiểu nhóm 0129</b> |             | <b>Chi thanh toán<br/>cho cá nhân</b>                          |                               |                         |                     |                      |                       |              |            |
| <b>6050</b>             |             | <b>Tiền công</b>                                               |                               |                         |                     |                      |                       |              |            |
|                         | 6051        | Tiền công trả cho<br>lao động thường<br>xuyên theo hợp<br>đồng |                               |                         |                     |                      |                       |              |            |
|                         | 6099        | Khác                                                           |                               |                         |                     |                      |                       |              |            |
| <b>6100</b>             |             | <b>Phụ cấp lương</b>                                           |                               |                         |                     |                      |                       |              |            |
|                         | 6105        | Phụ cấp làm đêm;<br>làm thêm giờ                               |                               |                         |                     |                      |                       |              |            |

|             |        |                                                                                     |  |  |  |  |  |  |  |
|-------------|--------|-------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|
|             | 6107   | Phụ cấp nặng<br>nhọc, độc hại,<br>nguy hiểm                                         |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 6113   | Phụ cấp trách<br>nhiệm theo nghề,<br>theo công việc                                 |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 6123   | Phụ cấp công tác<br>Đảng, Đoàn thể<br>chính trị - xã hội                            |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 6149   | Phụ cấp khác<br>( <i>phụ cấp nữ</i> )                                               |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>6200</b> |        | <b><i>Tiền thưởng</i></b>                                                           |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 6249   | Thưởng khác                                                                         |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>6300</b> |        | <b><i>Các khoản đóng<br/>góp</i></b>                                                |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 6302   | Bảo hiểm y tế                                                                       |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>6400</b> |        | <b><i>Các khoản thanh<br/>toán khác cho cá<br/>nhân</i></b>                         |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 6402   | Chi khám chữa<br>bệnh cho cán bộ,<br>công chức Việt<br>Nam làm việc ở<br>nước ngoài |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 6403   | Sinh hoạt phí cho<br>cán bộ, công<br>chức Việt Nam<br>làm việc ở nước<br>ngoài      |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 6449   | Chi khác                                                                            |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 6449.1 | <i>Tiền vé máy bay,<br/>tàu, xe cho CBNV<br/>hết N.kỳ</i>                           |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 6449.2 | <i>Chi cân cước cho<br/>CBNV hết nhiệm<br/>kỳ</i>                                   |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 6449.3 | <i>Chi trợ cấp<br/>ngành</i>                                                        |  |  |  |  |  |  |  |

|                         |        |                                               |  |  |  |  |  |  |  |
|-------------------------|--------|-----------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|
|                         | 6449.4 | Trợ cấp khi bị thương hoặc bị chết            |  |  |  |  |  |  |  |
|                         | 6449.5 | Hỗ trợ học phí con chưa thành niên            |  |  |  |  |  |  |  |
|                         | 6449.6 | Tiền vé máy bay, tàu, xe khứ hồi về việc hiếu |  |  |  |  |  |  |  |
|                         | 6449.8 | Phụ cấp khác (phụ cấp lưu trú)                |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>- Tiểu nhóm 0130</b> |        |                                               |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>6500</b>             |        | <b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>           |  |  |  |  |  |  |  |
|                         | 6501   | Tiền điện                                     |  |  |  |  |  |  |  |
|                         | 6502   | Tiền nước                                     |  |  |  |  |  |  |  |
|                         | 6503   | Tiền nhiên liệu                               |  |  |  |  |  |  |  |
|                         | 6504   | Tiền vệ sinh, môi trường                      |  |  |  |  |  |  |  |
|                         | 6505   | Tiền khoán phương tiện theo chế độ            |  |  |  |  |  |  |  |
|                         | 6549   | Chi khác                                      |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>6550</b>             |        | <b>Vật tư văn phòng</b>                       |  |  |  |  |  |  |  |
|                         | 6551   | Văn phòng phẩm (VPP phục vụ thu lệ phí)       |  |  |  |  |  |  |  |
|                         | 6552   | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng            |  |  |  |  |  |  |  |
|                         | 6553   | Khoán văn phòng phẩm                          |  |  |  |  |  |  |  |
|                         | 6599   | Vật tư văn phòng khác                         |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>6600</b>             |        | <b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>      |  |  |  |  |  |  |  |

|             |      |                                                                                            |  |  |  |  |  |  |  |
|-------------|------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|
|             | 6601 | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax       |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 6603 | Cước phí bưu chính                                                                         |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 6605 | Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 6606 | Tuyên truyền; quảng cáo                                                                    |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 6608 | Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện                                |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 6618 | Khoản điện thoại                                                                           |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 6649 | Khác                                                                                       |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>6650</b> |      | <b>Hội nghị - Ngoại giao phục vụ kinh tế</b>                                               |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 6651 | In, mua tài liệu                                                                           |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 6652 | Bồi dưỡng báo cáo viên                                                                     |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 6653 | Tiền vé máy bay, tàu, xe                                                                   |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 6654 | Tiền thuê phòng ngủ                                                                        |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 6655 | Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển                                                    |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 6656 | Thuê phiên dịch, biên dịch                                                                 |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 6657 | Các khoản thuê mướn khác                                                                   |  |  |  |  |  |  |  |

|             |      |                                                                                                               |  |  |  |  |  |  |  |
|-------------|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|
|             | 6699 | Chi phí khác                                                                                                  |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>6700</b> |      | <b>Công tác phí</b>                                                                                           |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 6701 | Tiền vé máy bay, tàu, xe                                                                                      |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 6702 | Phụ cấp công tác phí                                                                                          |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 6703 | Tiền thuê phòng ngủ                                                                                           |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 6749 | Chi khác                                                                                                      |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>6750</b> |      | <b>Chi phí thuê mướn</b>                                                                                      |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 6751 | Thuê phương tiện vận chuyển                                                                                   |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 6752 | Thuê nhà; thuê đất                                                                                            |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 6754 | Thuê thiết bị các loại                                                                                        |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 6761 | Thuê phiên dịch, biên dịch                                                                                    |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 6799 | Chi phí thuê mướn khác                                                                                        |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>6900</b> |      | <b>Sửa chữa thường xuyên TSCĐ phục vụ công tác chuyên môn, duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng</b> |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 6901 | Ô tô dùng chung                                                                                               |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 6902 | Ô tô phục vụ chức danh                                                                                        |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 6905 | Tài sản và thiết bị chuyên dùng                                                                               |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 6907 | Nhà cửa                                                                                                       |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 6912 | Các thiết bị công nghệ thông tin                                                                              |  |  |  |  |  |  |  |

|             |      |                                                                               |  |  |  |  |  |  |  |
|-------------|------|-------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|
|             | 6913 | Tài sản và thiết bị văn phòng                                                 |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 6921 | Đường điện, cấp thoát nước                                                    |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 6949 | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác                                  |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>6950</b> |      | <b><i>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn (chỉ tính khấu hao)</i></b> |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 6951 | Ô tô dùng chung                                                               |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 6952 | Ô tô phục vụ chức danh                                                        |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 6954 | Tài sản và thiết bị chuyên dùng                                               |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 6955 | Tài sản và thiết bị văn phòng                                                 |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 6956 | Các thiết bị công nghệ thông tin                                              |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 6999 | Tài sản và thiết bị khác                                                      |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>7000</b> |      | <b><i>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</i></b>                     |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 7001 | Chi mua hàng hóa, vật tư ( <i>APT phục vụ thu lệ phí</i> )                    |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 7004 | Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động                                        |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 7008 | Chi mặt phí ( <i>nếu có</i> )                                                 |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 7012 | Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành                                      |  |  |  |  |  |  |  |

|                         |      |                                                                          |  |  |  |  |  |  |  |
|-------------------------|------|--------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|
|                         | 7049 | Chi khác ( <i>tặng phẩm, ngoại giao đoàn ...</i> )                       |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>7050</b>             |      | <b><i>Mua sắm tài sản vô hình</i></b>                                    |  |  |  |  |  |  |  |
|                         | 7052 | Mua bản quyền nhãn hiệu thương mại                                       |  |  |  |  |  |  |  |
|                         | 7053 | Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin                                |  |  |  |  |  |  |  |
|                         | 7054 | Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin                                    |  |  |  |  |  |  |  |
|                         | 7099 | Chi khác                                                                 |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>- Tiểu nhóm 0132</b> |      | <b>Các khoản chi khác</b>                                                |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>7750</b>             |      | <b><i>Chi khác</i></b>                                                   |  |  |  |  |  |  |  |
|                         | 7751 | Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ ngân sách nhà nước                            |  |  |  |  |  |  |  |
|                         | 7756 | Chi các khoản phí và lệ phí                                              |  |  |  |  |  |  |  |
|                         | 7757 | Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện                                      |  |  |  |  |  |  |  |
|                         | 7761 | Chi tiếp khách                                                           |  |  |  |  |  |  |  |
|                         | 7799 | Chi các khoản khác                                                       |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>7900</b>             |      | <b><i>Chi cho các sự kiện lớn</i></b>                                    |  |  |  |  |  |  |  |
|                         | 7903 | Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn ( <i>kỷ niệm năm chấn quan hệ hai nước</i> ) |  |  |  |  |  |  |  |
|                         | 7949 | Chi khác                                                                 |  |  |  |  |  |  |  |

|                        |      |                                              |  |  |  |  |  |  |  |
|------------------------|------|----------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|
| <b>Nhóm 0700</b>       |      | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                 |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>Tiểu nhóm 0136:</b> |      | <b>Chi đầu tư các dự án</b>                  |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>9200</b>            |      | <b><i>Chi chuẩn bị đầu tư</i></b>            |  |  |  |  |  |  |  |
|                        | 9201 | Chi điều tra, khảo sát                       |  |  |  |  |  |  |  |
|                        | 9202 | Chi lập dự án đầu tư                         |  |  |  |  |  |  |  |
|                        | 9203 | Chi tổ chức thẩm định dự án                  |  |  |  |  |  |  |  |
|                        | 9204 | Chi đánh giá tác động của môi trường         |  |  |  |  |  |  |  |
|                        | 9249 | Chi khác                                     |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>9300</b>            |      | <b><i>Chi xây dựng</i></b>                   |  |  |  |  |  |  |  |
|                        | 9301 | Chi XD các công trình, hạng mục công trình   |  |  |  |  |  |  |  |
|                        | 9302 | Chi phá và tháo dỡ các vật kiến trúc cũ      |  |  |  |  |  |  |  |
|                        | 9303 | Chi san lấp mặt bằng xây dựng                |  |  |  |  |  |  |  |
|                        | 9349 | Chi khác                                     |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>9350</b>            |      | <b><i>Chi thiết bị</i></b>                   |  |  |  |  |  |  |  |
|                        | 9351 | Chi mua sắm thiết bị                         |  |  |  |  |  |  |  |
|                        | 9352 | Chi lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị |  |  |  |  |  |  |  |
|                        | 9353 | Chi đào tạo, chuyển giao công nghệ           |  |  |  |  |  |  |  |
|                        | 9354 | Chi phí vận chuyển, bảo hiểm                 |  |  |  |  |  |  |  |



|             |      |                                                                                                                                              |  |  |  |  |  |  |  |
|-------------|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|
|             | 9355 | Thuế và các loại phí, lệ phí liên quan                                                                                                       |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 9356 | Các chi phí mua thiết bị, phần mềm, lắp đặt, hiệu chỉnh, đào tạo, chuyển giao, vận chuyển, bảo hành, thuế, phí liên quan công nghệ thông tin |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 9399 | Chi khác                                                                                                                                     |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>9400</b> |      | <b>Chi phí khác</b>                                                                                                                          |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 9401 | Chi phí quản lý dự án                                                                                                                        |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 9402 | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng                                                                                                               |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 9403 | Lệ phí cấp đất xây dựng, cấp giấy phép xây dựng                                                                                              |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 9405 | Chi xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công                                                                             |  |  |  |  |  |  |  |
|             | 9449 | Chi khác                                                                                                                                     |  |  |  |  |  |  |  |

**KẾ TOÁN**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

... , ngày ... tháng ... năm ...  
**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Nguồn:** Thông tư 07/2020/TT-BTC